Chi tiết mã HS 5703.39.90

Mã HS	5703.39.90
Mô tả hàng hóa	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện / - Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 03:40:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/57033990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8774
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8774
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8774
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8391
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8345
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8345
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8345
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8345
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8345
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8345
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8395
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8395

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8395
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8395
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8395
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8395
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8396
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8396
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8396
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8396
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8396
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8396
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8397
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8351
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8358
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8358
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8358
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8358
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8358
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8358
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8380
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8380
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8380
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8380
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8380
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8380
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8427
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8427

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8427
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8427
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8427
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8427
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8407
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8407
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8407
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8407
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8407
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8407
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8420
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8420
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8420
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8420
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8420
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8420
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8424
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8424
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8424
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8424
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8424
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8424
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8424
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8424
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8424
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8424

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8424
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8424
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8375
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8375
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8375
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8375
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8375
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8375
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8375
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8412
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8412
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8412
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8412
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8412
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8412
RCEP B	2022	2022	0	B!D8412
RCEP B	2023	2023	0	B!E8412
RCEP B	2024	2024	0	B!F8412
RCEP B	2025	2025	0	B!G8412
RCEP B	2026	2026	0	B!H8412
RCEP B	2027	2027	0	B!I8412
RCEP C	2022	2022	0	C!D8412
RCEP C	2023	2023	0	C!E8412
RCEP C	2024	2024	0	C!F8412
RCEP C	2025	2025	0	C!G8412
RCEP C	2026	2026	0	C!H8412

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8412
RCEP D	2022	2022	0	D!D8412
RCEP D	2023	2023	0	D!E8412
RCEP D	2024	2024	0	D!F8412
RCEP D	2025	2025	0	D!G8412
RCEP D	2026	2026	0	D!H8412
RCEP D	2027	2027	0	D!I8412
RCEP E	2022	2022	0	E!D8415
RCEP E	2023	2023	0	E!E8415
RCEP E	2024	2024	0	E!F8415
RCEP E	2025	2025	0	E!G8415
RCEP E	2026	2026	0	E!H8415
RCEP E	2027	2027	0	E!I8415
RCEP F	2022	2022	0	F!D8412
RCEP F	2023	2023	0	F!E8412
RCEP F	2024	2024	0	F!F8412
RCEP F	2025	2025	0	F!G8412
RCEP F	2026	2026	0	F!H8412
RCEP F	2027	2027	0	F!I8412
VIFTA	2024	2024	8	VI!F7768
VIFTA	2025	2025	4	VI!G7768
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7768
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7768

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5703.39 có 2 dòng thuế; dòng 5703.39.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5703.39.10 Thảm cầu nguyện (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 5703.39.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 5703.39.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5703.39.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5703.39.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8774), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.